TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12-5-2021.
"V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trên.

2. Ông Nguyễn Văn Lực.

- ***Thư ký phiên toà*:** Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà*:** Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 419/2020/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2020 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 203, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Thanh T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 315, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đ. (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 09/11/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 18/12/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn Trần Thị Thu T trình bày:

Về hôn nhân: Vào khoảng năm 2012, chị T và anh Lê Thanh T quen biết nhau, sau khi tìm hiểu khoảng hơn một tháng và quyết định tiến đến hôn nhân, nên

được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2013. Đến ngày 01/4/2013, chị T và anh T đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện L để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị T với anh T chung sống hạnh phúc, đến tháng 10/2020 thì giữa chị T với anh T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T với anh T bất đồng quan điểm sống, anh T có hành vi sử dụng ma túy, thường xuyên ăn chơi, tham gia cờ bạc, không chăm lo cho chị T và các con. Mặc dù, chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không thay đổi. Do vậy, cuộc sống hôn nhân giữa chị T với anh T không còn hạnh phúc. Đến khoảng tháng 10/2020, anh T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và chị T với anh T đã sống ly thân đến nay. Hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T đã không còn, không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T.

Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để chị T hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy các con, nhưng chị T vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị T với anh Lê Thanh T có 01 người con chung tên Lê Trần Anh T, sinh ngày 02/9/2013. Hiện nay, cháu A đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Lê Thanh T: Anh Lê Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên họp, đồng thời bị đơn cũng không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu T.

+ Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Lê Thanh T. Về con chung: Giao cháu Lê Trần Anh T, sinh ngày 02/9/2013 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; Chị T không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu A, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Trần Thị Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn Lê Thanh T, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, bị đơn Lê Thanh T có nơi cư trú tại ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, bị đơn Lê Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu và phạm vi khởi kiện: Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thanh T; Về con chung: Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Trần Anh T, sinh ngày 02/9/2013 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Trần Thị Thu T và bị đơn Lê Thanh T kết hôn năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L vào ngày 01/4/2013 theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Theo tinh thần hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi: *"Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hoà giải nhiều lần"*. Hay: *"Vợ hoặc chồng*

luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần". Hoặc: *"Vợ chồng không chung thuỷ với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình"*. Còn Mục đích của hôn nhân không đạt được, đó là: *"Không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt"*.

Việc chị T cho rằng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị T với anh T là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T có hành vi sử dụng ma túy, thường xuyên ăn chơi, tham gia đánh bạc, không chăm lo cho vợ con. Mặc dù, chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không thay đổi. Do vậy, cuộc sống hôn nhân giữa chị T với anh T không còn hạnh phúc. Đến khoảng tháng 10/2020, anh T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và chị T với anh T đã ly thân với nhau đến nay. Tại phiên tòa, chị T xác định hiện nay không còn tình cảm vợ chồng với anh T và chị T với anh T không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh T.

Xét thấy, giữa chị T với anh T là có phát sinh mâu thuẫn. Điều này được thể hiện thông qua việc: Trong quá suốt trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa, mặc dù Tòa án, Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để chị T với anh T hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy các con, nhưng chị T vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T. Mặt khác, kể từ khi chị T nộp đơn xin ly hôn đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T để tiến hành hòa giải, nhằm động viên để chị T với anh T có thể hàn gắn, đoàn tụ và chung sống lại với nhau, nhưng anh T lại không chấp hành sự triệu tập của Tòa án. Điều đó chứng tỏ rằng, anh T đã không có ý định muốn hàn gắn lại với chị T và tại phiên tòa chị T cũng đã thể hiện sự cương quyết xin ly hôn với anh T. Hơn nữa, chị T với anh T đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2020 đến nay, mà các bên vẫn không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm, để đoàn tụ nuôi dạy các con. Điều này đã thể hiện sự kiên quyết ly hôn của chị T, còn anh T không có thiện chí để hàn gắn tình cảm lại với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa chị T với anh T là thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc nguyên đơn Trần Thị Thu T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Lê Thanh T đã thỏa mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Xét thấy, cháu Lê Trần Anh T, sinh ngày 02/9/2013, tính đến nay cháu A đã hơn 07 tuổi và cháu A cũng có văn bản trình bày nguyện

vọng là mong muốn sống chung với chị T. Hơn nữa, từ trước đến nay, chị T cũng đã trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo cho cháu A và cháu A cũng phát triển tốt. Điều này, chứng tỏ chị T có đủ điều kiện để có thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục tốt cho cháu A. Đối với anh T vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến, yêu cầu của anh T như thế nào. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị Trần Thị Thu T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về cấp dưỡng: Lẽ ra, anh Lê Thanh T là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, chị T là người trực tiếp nuôi con, nhưng chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu A. Đối với anh T vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến, yêu cầu của anh T như thế nào, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị T hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để chị T biết nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Xét thấy, việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện và chị T có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con, nên Hội đồng xét xử không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Thu T không yêu cầu giải quyết; còn anh Lê Thanh T vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử và cũng không có văn bản ý kiến hoặc yêu cầu phản tố để chia tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị Thu T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Thị Thu T có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị

đơn Lê Thanh T vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu T.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Lê Thanh T.

1.2. Về con chung:

Chị Trần Thị Thu T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Lê Trần Anh T, sinh ngày 02/9/2013 (cháu A đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng).

1.3. Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Anh Lê Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị Trần Thị Thu T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh Lê Thanh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009699 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Chị T đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Thị Thu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Lê Thanh T có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Bình Thành[1];
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thành Nhân

[1] Đăng ký ngày 01/4/2013; Số 33.